

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
BẢO MINH**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 37





Số: *A20* /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

30-0  
HÁ  
T  
EMH  
IT  
NA  
HC



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



---

**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE**  
**VIỆT NAM**  
Ngày 18 tháng 3 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**Nguyễn Tuấn Ngọc**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2110-2018-001-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>746.139.884.725</b>	<b>369.752.326.693</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>745.562.530.891</b>	<b>368.342.448.088</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	106.453.959.710	61.349.441.683
1.1 Tiền	111.1		14.453.959.710	61.349.441.683
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		92.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.1	226.223.621.440	115.505.932.880
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.2	-	135.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6.3	3.729.288.213	3.960.702.657
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.3	(3.641.652.645)	(3.641.652.645)
6. Các khoản phải thu	117	7	22.305.930.816	6.138.888.889
6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		22.305.930.816	6.138.888.889
6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		22.000.040.405	-
6.1.2 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		305.890.411	6.138.888.889
7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	7	10.000.000	19.420.719
8. Các khoản phải thu khác	122	8	390.481.383.357	50.009.713.905
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>577.353.834</b>	<b>1.409.878.605</b>
1. Tạm ứng	131		25.000.000	2.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	552.353.834	1.407.878.605
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)</b>	<b>200</b>		<b>8.180.615.394</b>	<b>6.412.006.004</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.960.470.742</b>	<b>4.631.054.422</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.284.727.950	1.143.623.604
- Nguyên giá	222		7.513.796.668	7.060.601.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(6.229.068.718)	(5.916.977.464)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.675.742.792	3.487.430.818
- Nguyên giá	228		10.557.565.440	10.440.565.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(7.881.822.648)	(6.953.134.622)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>4.220.144.652</b>	<b>1.780.951.582</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		416.654.550	416.654.550
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	213.093.273	-
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	25	1.946.813.920	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	1.643.582.909	1.364.297.032
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>754.320.500.119</b>	<b>376.164.332.697</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>207.331.805.600</b>	<b>19.185.197.369</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>206.949.705.600</b>	<b>16.388.889.833</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		200.400.000	100.200.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	13	200.400.000	100.200.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	14	150.000.000.000	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8.745.754	8.745.754
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		30.000.000	30.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	9.931.576.989	7.792.817.183
6. Phải trả người lao động	323		-	423.637.474
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		115.310.438	83.767.438
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	10.684.931.507	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	30.217.133.297	3.338.033.171
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5.761.607.615	4.611.688.813
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>382.100.000</b>	<b>2.796.307.536</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	13	382.100.000	682.700.000
1.1 Vay dài hạn	342		382.100.000	682.700.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	2.113.607.536
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>546.988.694.519</b>	<b>356.979.135.328</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>546.988.694.519</b>	<b>356.979.135.328</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	500.000.000.000	300.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9.571.255.015	7.989.922.274
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9.571.255.015	7.989.922.274
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		27.846.184.489	40.999.290.780
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		35.633.440.170	30.431.253.101
- (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7.787.255.681)	10.568.037.679
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>754.320.500.119</b>	<b>376.164.332.697</b>

*Thùy Trang*

**Đặng Thùy Trang**  
 Kế toán trưởng – Người lập



**Hoàng Văn Thắng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 3 năm 2019

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
<b>Đồng Việt Nam</b>				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		11.287.735.088	11.287.735.088
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50.000.000	30.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		16.229.788	9.133.727
a. Tài sản Tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		16.229.788	9.032.317
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	101.410
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		285.173.148	250.865.418
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		178.873.329	159.833.948
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	2
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		106.291.339	77.996.728
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	12.627.510
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		8.480	407.230
2. Tiền gửi của khách hàng	026		5.763.598.906	67.184.915.627
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	19.1	3.778.658.545	60.491.137.756
b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	19.2	1.984.940.361	6.693.777.871
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	19.3	4.363.415.246	60.491.137.756
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		4.363.415.246	60.491.137.756
4. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	6.381.106.204
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	19.4	30.781.836.060	6.381.106.204

**Đặng Thùy Trang**  
 Kế toán trưởng – Người lập



**Hoàng Văn Thắng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 3 năm 2019

2500-  
 NHÀ  
 NG T  
 HIỆM  
 OIT  
 T N  
 TP. H



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	20	311.903.317.726	93.571.253.657
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	20.1	179.793.257.501	43.786.261.963
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	20.2	127.079.396.273	37.776.667.011
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		5.030.663.952	12.008.324.683
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	20.3	-	11.717.544.443
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.3	407.903.721	449.071.190
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20.3	9.074.397.184	6.847.056.137
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20.3	1.027.735.160	343.727.431
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	20.3	1.482.272.107	13.472.735.228
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	20.3	4.098.920.119	26.953.916.784
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+08+09+11)</b>	<b>20</b>	<b>20.3</b>	<b>327.994.546.017</b>	<b>153.355.304.870</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		149.902.704.715	37.721.035.153
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	20.1	13.089.238.841	20.931.258.213
<i>b. Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2	20.2	136.813.465.874	16.789.776.940
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	111.804.878
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	21	127.543.119.455	15.838.691.323
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6.131.873.589	11.143.556.678
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	431.884
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.530.510.474	805.556.279
2.7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		-	2.010.720.723
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32	22.1	2.613.333.333	37.287.762.517
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+28+29+30+31+32)</b>	<b>40</b>		<b>287.721.541.566</b>	<b>104.919.559.435</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi Ngân hàng không cố định	42		384.176.493	363.127.001
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)</b>	<b>50</b>		<b>384.176.493</b>	<b>363.127.001</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52		15.163.930.193	5.646.350.207
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52)</b>	<b>60</b>	<b>23</b>	<b>15.163.930.193</b>	<b>5.646.350.207</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>24</b>	<b>19.021.491.257</b>	<b>12.430.921.821</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>6.471.759.494</b>	<b>30.721.600.408</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1. Thu nhập khác	71	22.2	33.061.201.248	20.983.855.575
7.2. Chi phí khác	72		(396.334)	(501.965.720)
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71+72)</b>	<b>80</b>		<b>33.060.804.914</b>	<b>20.481.889.855</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>39.532.564.408</b>	<b>51.203.490.263</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		49.266.634.009	40.635.452.584
8.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9.734.069.601)	10.568.037.679
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>	<b>100</b>	<b>25</b>	<b>7.905.909.593</b>	<b>10.379.667.571</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		9.852.723.513	8.085.749.166
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1.946.813.920)	2.293.918.405
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>31.626.654.815</b>	<b>40.823.822.692</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	27	651	1.279

**Đặng Thùy Trang**  
Kế toán trưởng – Người lập



**Hoàng Văn Thắng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 3 năm 2019





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Theo phương pháp gián tiếp*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	01	<b>39.532.564.408</b>	<b>51.203.490.263</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	<b>21.819.549.918</b>	<b>(1.752.656.701)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.240.779.280	833.788.905
- Các khoản dự phòng	04	-	(21.706.587.480)
- Chi phí lãi vay	06	15.163.930.193	5.646.350.207
- Dự thu tiền lãi	08	5.414.840.445	13.473.791.667
3. Tăng/giảm các chi phí phi tiền tệ	10	<b>136.813.465.874</b>	<b>16.789.776.940</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	136.813.465.874	16.789.776.940
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	<b>(127.079.396.273)</b>	<b>(37.776.667.011)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(127.079.396.273)	(37.776.667.011)
5. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	<b>(372.960.190.700)</b>	<b>108.961.432.342</b>
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(120.451.758.161)	151.461.444.399
- Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	135.000.000.000	-
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(69.185.556)	13.816.233.001
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	7.627.585.500
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(22.000.040.405)	-
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	9.420.719	(9.379.755)
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	(342.418.483.372)	861.214.782.095
- Thay đổi các tài sản khác	40	(302.285.877)	2.845.201.675
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	(2.559.324.466)
- Thay đổi chi phí trả trước	42	642.431.498	(1.068.684.824)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(13.957.947.036)	(1.304.505.752)
- Lãi vay đã trả	44	(2.568.659.510)	(5.646.350.207)
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	31.543.000	40.184.347
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	8.190.797.249	(5.295.274.218)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	726.281.328	423.637.474
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	(15.792.304.577)	(911.830.646.129)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	(753.470.798)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(301.874.006.773)</b>	<b>137.425.375.833</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(570.195.600)	(2.094.343.525)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(570.195.600)</b>	<b>(2.094.343.525)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
*Theo phương pháp gián tiếp*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	200.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu	73	768.264.573.833	909.070.435.133
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(618.464.973.833)	(1.237.700.835.133)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(2.250.879.600)	(859.942.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>347.548.720.400</b>	<b>(329.490.342.000)</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>45.104.518.027</b>	<b>(194.159.309.692)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>61.349.441.683</b>	<b>255.508.751.375</b>
- Tiền	101.1	61.349.441.683	130.208.751.375
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	125.300.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>	<b>106.453.959.710</b>	<b>61.349.441.683</b>
- Tiền	103.1	14.453.959.710	61.349.441.683
- Các khoản tương đương tiền	103.2	92.000.000.000	-

2500  
I NH  
ÔNG  
NHIÊN  
LỢI  
TỆ N  
TP. H



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	319.460.321.825	787.038.453.329
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.112.590.368.708)	(2.002.959.049.082)
3. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	04	-	23.683.493.619
4. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	-	(1.625.537.989.235)
5. Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	731.795.299.362	2.876.481.412.405
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.281.446.978	30.144.662.557
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.368.016.178)	(25.082.095.283)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>(61.421.316.721)</b>	<b>63.768.888.310</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>67.184.915.627</b>	<b>3.416.027.317</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	31	67.184.915.627	3.416.027.317
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	32	60.803.809.423	2.097.488.387
	35	6.381.106.204	1.318.538.930
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>	<b>5.763.598.906</b>	<b>67.184.915.627</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	41	5.763.598.906	67.184.915.627
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	42	4.363.415.246	60.803.809.423
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1.400.183.660	6.381.106.204



**Đặng Thùy Trang**  
 Kế toán trưởng – Người lập



**Hoàng Văn Thắng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 3 năm 2019

002-  
 NH  
 FY  
 ILLUH  
 TE  
 AM  
 5 CH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6  
 Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B04a-CTCK**

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2017	01/01/2018	Năm trước		Năm nay		31/12/2017	31/12/2018
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-	300.000.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-	300.000.000.000	500.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.948.731.139	7.989.922.274	2.041.191.135	-	1.581.332.741	-	7.989.922.274	9.571.255.015
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.948.731.139	7.989.922.274	2.041.191.135	-	1.581.332.741	-	7.989.922.274	9.571.255.015
Lợi nhuận chưa phân phối	9.156.709.081	40.999.290.780	31.842.581.699	-	143.294.675.565	156.447.781.856	40.999.290.780	27.846.184.489
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	9.156.709.081	30.431.253.101	21.274.544.020	-	41.527.518.032	36.325.330.963	30.431.253.101	35.633.440.170
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa thực hiện	-	10.568.037.679	10.568.037.679	-	101.767.157.533	120.122.450.893	10.568.037.679	(7.787.255.681)
	<b>321.054.171.359</b>	<b>356.979.135.328</b>	<b>35.924.963.969</b>	-	<b>346.457.341.047</b>	<b>156.447.781.856</b>	<b>356.979.135.328</b>	<b>546.988.694.519</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 21 tháng 4 năm 2018, thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.041.191.135 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.041.191.135 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.449.429.362 đồng.
- Trích lập thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.449.429.362 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% mệnh giá cổ phần (600 đồng/cổ phần), tương đương 30 tỷ đồng. Trong năm, Công ty chưa chi trả hết khoản cổ tức này do cổ đông chưa nhận.

Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 21 tháng 4 năm 2018, Công ty đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.581.332.741 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.581.322.741 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.897.599.289 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 632.533.096 đồng.
- Trích lập thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 632.533.091 đồng.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

**Đặng Thùy Trang**  
Kế toán trưởng – Người lập



**Hoàng Văn Thắng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 87/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018 (chi tiết tại thuyết minh số 31).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 500.000.000.000 đồng.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ("Điều 44 Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Thông tư 210 và theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
  - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.



5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều 44 Thông tư 210. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 Thông tư 210 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 ban hành sáu và công bố Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.







Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 - Hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 – 6
Thiết bị quản lý	1 – 6

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

### **Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích huy động vốn ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoạt động theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

### **Ghi nhận doanh thu**

*Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

*Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

*Lãi từ các khoản cho vay và phải thu*

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.



*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động tài chính khi thực thu.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các quỹ**

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Chia cổ tức**

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	95.066.734	31.593.689
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	14.358.892.976	61.317.847.994
Các khoản tương đương tiền (*)	92.000.000.000	-
	<b><u>106.453.959.710</u></b>	<b><u>61.349.441.683</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ba tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất trung bình là 5,5%/năm.

#### **5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<u>Khối lượng giao dịch</u> <u>thực hiện trong năm</u> <b>Cổ phiếu</b>	<u>Giá trị giao dịch</u> <u>thực hiện trong năm</u> <b>VND</b>
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>150.175.143</b>	<b>8.862.168.607.366</b>
Cổ phiếu	150.175.143	8.862.168.607.366
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>401.948.675</b>	<b>5.584.064.311.015</b>
Cổ phiếu	401.948.675	5.584.064.311.015
	<b><u>552.123.818</u></b>	<b><u>14.446.232.918.381</u></b>



6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM</b>	<b>235.953.427.641</b>	<b>226.223.621.440</b>	<b>104.933.631.801</b>	<b>115.505.932.880</b>
- EIB	217.061.679.425	210.438.525.550	104.047.379.172	114.234.319.650
- BSI	13.500.145.000	10.567.852.500	-	-
- PVM	-	-	777.971.250	1.148.850.000
Cổ phiếu khác	5.391.603.216	5.217.243.390	108.281.379	122.763.230
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>	<b>4.263.400</b>	<b>-</b>	<b>4.263.400</b>	<b>-</b>
	<b>235.957.691.041</b>	<b>226.223.621.440</b>	<b>104.937.895.201</b>	<b>115.505.932.880</b>

6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn trên một năm (*)	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>135.000.000.000</b>

(\*) Tiền gửi kỳ hạn trên một năm thể hiện các khoản tiền gửi dài hạn tại tổ chức tín dụng có kỳ hạn từ 12 đến 13 tháng và hưởng lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm.

**6.3 Các khoản cho vay**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Các khoản cho vay</b>						
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ (*)	3.641.652.645	3.641.652.645	-	3.641.652.645	3.641.652.645	-
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	87.635.568	-	87.635.568	319.050.012	-	319.050.012
	<b>3.729.288.213</b>	<b>3.641.652.645</b>	<b>87.635.568</b>	<b>3.960.702.657</b>	<b>3.641.652.645</b>	<b>319.050.012</b>

(\*) Gốc cho vay giao dịch ký quỹ

Đây là số dư còn lại của các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh trong năm 2011 mà Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo. Số dư này được Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo quy định hiện hành.

(\*\*) Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,036%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định trên cơ sở giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay này.





**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b>	<b>22.305.930.816</b>	<b>6.138.888.889</b>
Phải thu tiền bán cổ phiếu	22.000.040.405	6.138.888.889
Dự thu lãi tiền gửi giữ đến ngày đáo hạn	305.890.411	-
<b>Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	<b>10.000.000</b>	<b>19.420.719</b>
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	10.000.000	19.420.719
	<b>22.315.930.816</b>	<b>6.158.309.608</b>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có:

- Khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; và
- Khoản phải thu ngắn hạn nào từ bên liên quan.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng khác (*)</b>	<b>389.170.941.325</b>	<b>50.000.000.000</b>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư 3T</i>	374.170.941.325	50.000.000.000
<i>Nguyễn Văn Hải</i>	15.000.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.310.442.032</b>	<b>9.713.905</b>
	<b>390.481.383.357</b>	<b>50.009.713.905</b>

(\*) Phải thu khách hàng là khác khoản chỉ cho các đối tác để thực hiện thu mua cổ phiếu có thời hạn theo từng hợp đồng là từ 2 đến 3 tháng.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không ghi nhận dự phòng cho các khoản phải thu khác này do các khoản phải thu này chưa quá hạn thanh toán cần trích lập theo các quy định hiện hành và vẫn có khả năng thu hồi.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>552.353.834</b>	<b>1.407.878.605</b>
Chi phí bảo trì phần mềm	12.299.999	10.933.332
Chi phí thuê văn phòng	306.294.120	293.923.800
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	233.759.715	1.103.021.473
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>213.093.273</b>	-
Chi phí cải tạo văn phòng	201.301.601	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.791.672	-
	<b>765.447.107</b>	<b>1.407.878.605</b>

**10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.297.279.469	1.096.678.523
Tiền lãi phân bổ trong năm	226.303.440	147.618.509
	<b>1.643.582.909</b>	<b>1.364.297.032</b>



**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày đầu năm	940.756.406	1.336.996.400	4.782.848.262	7.060.601.068
Tăng trong năm	453.195.600	-	-	453.195.600
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.393.952.006</b>	<b>1.336.996.400</b>	<b>4.782.848.262</b>	<b>7.513.796.668</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày đầu năm	908.029.345	259.971.530	4.748.976.589	5.916.977.464
Khấu hao trong năm	65.103.508	222.832.740	24.155.006	312.091.254
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>973.132.853</b>	<b>482.804.270</b>	<b>4.773.131.595</b>	<b>6.229.068.718</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<b>32.727.061</b>	<b>1.077.024.870</b>	<b>33.871.673</b>	<b>1.143.623.604</b>
Tại ngày cuối năm	<b>420.819.153</b>	<b>854.192.130</b>	<b>9.716.667</b>	<b>1.284.727.950</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.039.461.143 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.190.937.867 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 854.192.130 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.188.441.240 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một khoản vay ngân hàng dài hạn (xem Thuyết minh 13).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày đầu năm	
Tăng trong năm	10.684.175.040
Thanh lý	117.000.000
<b>Tại ngày đầu năm và cuối năm</b>	<b>10.801.175.040</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày đầu năm	
Khấu hao trong năm	7.196.744.222
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>928.688.026</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>8.125.432.248</b>
Tại ngày cuối năm	<b>3.487.430.818</b>
	<b>2.675.742.792</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.458.055.040 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.207.055.040 đồng).

**13. CÁC KHOẢN VAY**

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Phân loại lại VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng trong nước - phần đến hạn trong vòng 12 tháng (*)	100.200.000	-	100.200.000	-	200.400.000
Vay thấu chi ngân hàng BIDV trong năm (**)	-	248.264.573.833	-	(248.264.573.833)	-
Vay thấu chi ngân hàng NCB trong năm (***)	-	210.000.000.000	-	(210.000.000.000)	-
Vay thấu chi ngân hàng Nam Á trong năm (****)	-	160.000.000.000	-	(160.000.000.000)	-
	<u>100.200.000</u>	<u>618.264.573.833</u>	<u>100.200.000</u>	<u>(618.264.573.833)</u>	<u>200.400.000</u>
<b>Vay dài hạn</b>					
Vay ngân hàng trong nước NCB (*)	682.700.000	-	(100.200.000)	(200.400.000)	382.100.000
<b>Tổng</b>	<u><b>782.900.000</b></u>	<u><b>618.264.573.833</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>(618.464.973.833)</b></u>	<u><b>582.500.000</b></u>

(\*) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng và trong thời hạn 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng một tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 854.192.130 đồng (như đã nêu tại Thuyết minh 11).

(\*\*) Hợp đồng thấu chi số 05/2017/2193459/HĐTC ngày 15 tháng 9 năm 2017 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), giá trị hạn mức thấu chi là 72 tỷ đồng, thời hạn thấu chi là 91 ngày và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 80 tỷ đồng.

(\*\*\*) Hợp đồng thấu chi số 344/17/HĐTCDN-9210 cấp ngày 25 tháng 4 năm 2017, tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB)- Chi nhánh Sài Gòn, hạn mức thấu chi là 52 tỷ đồng trong thời hạn 12 tháng từ ngày 16 tháng 3 năm 2017 đến ngày 16 tháng 3 năm 2018 và gia hạn tại hợp đồng thấu chi số 143/18/HĐTCTD-9210 với hạn mức thấu chi là 49 tỷ đồng từ ngày 19 tháng 3 năm 2018 đến ngày 3 tháng 5 năm 2018, lãi suất thấu chi tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được đảm bảo bằng một hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị trong suốt kỳ hạn là 55 tỷ đồng.

(\*\*\*\*) Hợp đồng thấu chi số 0282/2018/919-CV ngày 19 tháng 7 năm 2018 tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Hàm Nghi - PGD Phú Mỹ Hưng (NAB), giá trị hạn mức thấu chi là 100 tỷ đồng, thời hạn thấu chi từ ngày 9 tháng 7 đến ngày 29 tháng 7 năm 2018 và được đảm bảo bằng ba hợp đồng tiền gửi có thời hạn từ ngày 29 tháng 6 năm 2018 đến ngày 29 tháng 7 năm 2018 với tổng giá trị 180 tỷ đồng.

Toàn bộ các khoản vay của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,6% đến 9% một năm.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.



**14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN**

	Mệnh giá	
	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
Mệnh giá trái phiếu	150.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	150.000.000.000	-
	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>

Khoản trái phiếu ngắn hạn đã đến hạn vào ngày 09 tháng 02 năm 2019 và đã được tất toán.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.293.001.338	9.852.723.513	13.957.947.036	1.187.777.815
Thuế thu nhập cá nhân	1.628.452.209	21.021.630.661	13.939.749.543	8.710.333.327
Thuế giá trị gia tăng	871.363.636	46.259.029	884.156.818	33.465.847
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>7.792.817.183</b>	<b>30.923.613.203</b>	<b>28.784.853.397</b>	<b>9.931.576.989</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Chi phí phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí lãi vay trái phiếu ngắn hạn phát hành trong năm.

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác chủ yếu là khoản phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty là 29.381.652.400 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.886.229.000 đồng (xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 30).

**18. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Được phép phát hành và đã góp vốn đủ	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	30.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>Giá trị (VND)</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng.

**19. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**19.1 Tiền của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.778.658.545	60.491.137.756
	<b>3.778.658.545</b>	<b>60.491.137.756</b>

002-  
ANH  
TY  
HỮU H  
TTE  
AM  
HỒ CH

**19.2 Tiền gửi tổ chức phát hành chứng khoán**

Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1.984.940.361	6.693.777.871
<b><u>1.984.940.361</u></b>	<b><u>6.693.777.871</u></b>

**19.3 Phải trả Nhà đầu tư**

Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
4.363.415.246	60.491.137.756
<b><u>4.363.415.246</u></b>	<b><u>60.491.137.756</u></b>

**19.4 Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
30.781.836.060	6.381.106.204
<b><u>30.781.836.060</u></b>	<b><u>6.381.106.204</u></b>





20. DOANH THU

20.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	179.793.257.501	43.786.261.963
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(13.089.238.841)	(20.931.258.213)
	<b><u>166.704.018.660</u></b>	<b><u>22.855.003.750</u></b>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán năm nay	Lãi/(lỗ) bán năm trước
	<b>Lãi bán</b>					
1	Cổ phiếu	41.817.548	851.078.841.488	822.458.822.830	28.620.018.660	(6.239.766.250)
2	Trái phiếu	32.500.000	3.666.720.500.000	3.528.636.500.000	138.084.000.000	29.094.770.000
		<b><u>74.317.548</u></b>	<b><u>4.517.799.341.488</u></b>	<b><u>4.351.095.322.830</u></b>	<b><u>166.704.018.660</u></b>	<b><u>22.855.003.750</u></b>

**20.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	127.079.396.273	37.776.667.011
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(136.813.465.874)	(16.789.776.940)
	<b><u>(9.734.069.601)</u></b>	<b><u>20.986.890.071</u></b>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

<b>STT</b>	<b>Danh mục các loại tài sản tài chính</b>	<b>Giá trị mua theo sổ kế toán</b>	<b>Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại năm nay</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại đầu năm</b>	<b>Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL</b>	<b>235.957.691.041</b>	<b>226.223.621.440</b>	<b>(9.734.069.601)</b>	<b>(4.305.514)</b>	<b>(9.729.764.087)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	235.953.385.527	226.223.621.440	(9.729.764.087)	-	(9.729.764.087)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	3.959.400	-	(3.959.400)	(3.959.400)	-
3	Cổ phiếu hủy niêm yết	346.114	-	(346.114)	(346.114)	-
		<b><u>235.957.691.041</u></b>	<b><u>226.223.621.440</u></b>	<b><u>(9.734.069.601)</u></b>	<b><u>(4.305.514)</u></b>	<b><u>(9.729.764.087)</u></b>



20.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu từ tài sản tài chính FVTPL	311.903.317.726	93.571.253.657
- Lãi bán tài sản tài chính FVTPL	179.793.257.501	43.786.261.963
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính	127.079.396.273	37.776.667.011
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.030.663.952	12.008.324.683
2. Doanh thu từ tài sản tài chính HTM	-	11.717.544.443
3. Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu	407.903.721	449.071.190
- Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu	407.903.721	449.071.190
4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9.074.397.184	6.847.056.137
5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.027.735.160	343.727.431
6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.482.272.107	13.472.735.228
7. Thu nhập hoạt động khác	4.098.920.119	26.953.916.784
	<b>327.994.546.017</b>	<b>153.355.304.870</b>

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đây là chi phí trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư 3T theo quy định trong Hợp đồng số 28/2017-BMSC/3T ngày 31 tháng 10 năm 2017 với vai trò là công ty môi giới trong các giao dịch mua bán trái phiếu giữa Công ty và các ngân hàng.

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC VÀ THU NHẬP KHÁC

22.1 Chi phí các dịch vụ khác

Chi phí các dịch vụ khác là thu nhập cố định của đối tác trong các hợp đồng kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính của Công ty.

22.2 Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm 30.201.322.237 đồng tiền phạt đối tác trong hợp đồng thu mua cổ phiếu do bên mua không mua được chứng khoán mục tiêu.

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong năm thể hiện chi phí lãi vay thấu chi của ngân hàng và lãi vay trái phiếu.

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.484.551.126	4.691.145.843
- Lương và các khoản phúc lợi	8.694.303.126	4.407.738.044
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	790.248.000	283.407.799
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	3.688.506.689	2.022.482.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	362.719.516	428.145.372
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.482.713.926	5.286.147.788
	<b>19.021.491.257</b>	<b>12.430.921.821</b>

002  
NH  
Y  
ƯU  
H  
TE  
M  
CH

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	9.852.723.513	8.085.749.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(1.946.813.920)	2.293.918.405
	<b><u>7.905.909.593</u></b>	<b><u>10.379.667.571</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định hiện hành về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế của Công ty đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	39.532.564.408	51.203.490.263
Trừ: Thu nhập không chịu thuế <i>(3.412.777)</i>	(3.412.777)	(11.760.372.264)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ <i>9.734.465.935</i>	9.734.465.935	985.627.831
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b><u>49.263.617.566</u></b>	<b><u>40.428.745.830</u></b>
Thu nhập tính thuế	49.263.617.566	40.428.745.830
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.852.723.513	8.085.749.166
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại đầu kỳ	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>9.852.723.513</u></b>	<b><u>8.085.749.166</u></b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	1.946.813.920	(2.293.918.405)
<b>Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b><u>1.946.813.920</u></b>	<b><u>(2.293.918.405)</u></b>





26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

26.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

26.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	10.102.132.344	184.823.921.453	1.482.272.107	131.586.220.113	327.994.546.017
Chi phí	(7.662.384.063)	(140.632.358.296)	-	(139.426.799.207)	(287.721.541.566)
	<b>2.439.748.281</b>	<b>44.191.563.157</b>	<b>1.482.272.107</b>	<b>(7.840.579.094)</b>	<b>40.273.004.451</b>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	7.190.783.568	55.794.586.646	13.472.735.228	76.897.199.428	153.355.304.870
Chi phí	(11.949.112.957)	(36.769.949.536)	(2.010.720.723)	(54.189.776.219)	(104.919.559.435)
	<b>(4.758.329.389)</b>	<b>19.024.637.110</b>	<b>11.462.014.505</b>	<b>22.707.423.209</b>	<b>48.435.745.435</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	31.626.654.815	40.823.822.692
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.897.599.289)	(2.449.429.362)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>29.729.055.526</b>	<b>38.374.393.330</b>
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45.671.233	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>651</b>	<b>1.279</b>

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

• **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

126  
 H N  
 C N  
 H N H I  
 E L C  
 I E T  
 T P.



- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

**Quản trị nguồn vốn**

**Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 247%.

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm	1.800.653.760	1.129.358.880

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.142.964.720	1.199.352.273
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	492.632.182
	<b>1.142.964.720</b>	<b>1.691.984.455</b>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 300 m<sup>2</sup> lầu 1 và lầu 3, Tòa nhà Paxsky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với phí thuê hàng tháng là 138.884.850 đồng (462.950 đồng/m<sup>2</sup>). Phụ lục hợp đồng thuê được ký cho thời hạn 3 năm bắt đầu từ ngày 22 tháng 8 năm 2016 đến ngày 21 tháng 8 năm 2019.

30-06  
 HÃNH  
 B TY  
 NHƯ  
 TT  
 NAM  
 HỒ C

**30. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và thưởng	1.901.639.454	1.860.035.731
	<u><b>1.901.639.454</b></u>	<u><b>1.860.035.731</b></u>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi trả cổ tức trong năm bao gồm số tiền 27,749,120,400 đồng là số cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**32. SỰ KIỆN TRONG NĂM**

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán là BMS đã chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 08 tháng 8 năm 2018 theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN và Thông báo số 830/TB-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Vào ngày 25 tháng 02 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu đợt 1 năm 2019 với tổng số tiền 160 tỷ đồng theo phương thức riêng lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện xong thủ tục phát hành trái phiếu nêu trên.





**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Số sau phân loại</u> VND
<b>Báo cáo tình hình tài chính</b>			
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	250.505.932.880		115.505.932.880
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	(135.000.000.000)	(135.000.000.000)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	7.376.457.543	315.856.475	7.060.601.068
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(6.232.833.939)	(315.856.475)	(5.916.977.464)
Vay ngắn hạn	782.900.000	(682.700.000)	100.200.000
Vay dài hạn	-	682.700.000	682.700.000
<b>Báo cáo kết quả hoạt động</b>			
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	78.089.242.761	(15.482.010.896)	93.571.253.657
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	(11.717.544.443)	11.717.544.443
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	10.521.479.814	27.199.555.339	37.721.035.153
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
Khấu hao tài sản cố định	1.149.645.380	315.856.475	833.788.905
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(2.410.200.000)	(315.856.475)	(2.094.343.525)
	<b>339.782.624.439</b>	<b>-</b>	<b>124.181.735.117</b>

*Thùy Trang*

**Đặng Thùy Trang**  
**Kế toán trưởng – Người lập**



*Hoàng Văn Thắng*  
**Hoàng Văn Thắng**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 18 tháng 3 năm 2019